

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 23/07/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2025, tỉ lệ 1/5.000;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 185/BC-SXD ngày 24/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000 như sau:

1. Tên dự án: Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000.

2. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô quy hoạch

a) Vị trí, địa điểm: Thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

b) Phạm vi ranh giới:

- Phía Đông giáp với xã Thanh Long, xã Tân Thanh;

- Phía Tây giáp với xã Bắc Việt, xã Thành Hòa;

- Phía Nam giáp với xã Hoàng Việt;

- Phía Bắc giáp với xã Bắc Hùng.

c) Quy mô:

- Diện tích nghiên cứu: 1.468,0 ha.

- Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch: 1.468,0 ha.

- Dân số: Đến năm 2025 là 8.000 người; đến năm 2035 là 12.000 người.

3. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch ngành lĩnh vực khác.

- Thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực thúc đẩy phát triển vai trò đô thị vùng biên gắn với tuyến giao thông giữa các cửa khẩu quốc tế; tạo nguồn lực phát triển kinh tế cho huyện Văn Lãng về thu hút đầu tư, thương mại dịch vụ;

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, quản lý đô thị, lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong đô thị; phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an sinh xã hội của quá trình phát triển đô thị.

4. Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao của toàn huyện;

- Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Tây Bắc của tỉnh, đầu mối giao thương cửa khẩu của khu vực, có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Áp dụng tiêu chuẩn đô thị loại V

a) Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội:

- Chỉ tiêu đất dân dụng: $\geq 78 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị: $\geq 3,5 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở: $\geq 1,5 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Cơ sở y tế cấp đô thị: $\geq 2,8$ giường/1000 dân.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: ≥ 2 cơ sở.

- Công trình văn hóa cấp đô thị : ≥ 2 cơ sở.

- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: ≥ 2 công trình.

- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị: ≥ 2 công trình.

b) Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng $\geq 16\%$.

- Tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:

+ Cấp điện sinh hoạt: $\geq 400 \text{ kwh/ng/năm}$

- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: $\geq 90 \%$.
- Tiêu chuẩn về cấp nước:
 - + Cấp nước sinh hoạt: 100l/ng/ng/đêm.
 - + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh: $\geq 95 \%$.
- Tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông:
 - + Số thuê bao internet: ≥ 20 thuê bao/100 dân.
 - + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số: $\geq 95 \%$.

c) Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng: Mật độ đường cống thoát nước chính: $\geq 3,5$ km/km².
- Tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải:
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: $\geq 25 \%$.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: $\geq 80 \%$.
- Nhà tang lễ: ≥ 1 công trình.
- Tiêu chuẩn về cây xanh đô thị:
 - + Đất cây xanh toàn đô thị: ≥ 7 m²/người.
 - + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị: ≥ 4 m²/người.

6. Nội dung nghiên cứu quy hoạch

a) Phân tích đánh giá hiện trạng khu vực lập quy hoạch và xác định quy mô phát triển

- Thu thập số liệu, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, dân số, hiện trạng sử dụng đất, không gian đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường.
- Đánh giá công tác quản lý, thực hiện theo các đồ án đã được phê duyệt.
- Nhận xét, đánh giá tổng hợp; các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

b) Cơ cấu tổ chức quy hoạch

- Xác định mục tiêu, tính chất động lực phát triển đô thị;
- Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng.
 - Dự báo tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị hóa; quy mô dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho đô thị và các khu chức năng.
 - Lập các phương án cơ cấu quy hoạch.
 - Nêu các luận cứ để xác định phương án tối ưu.
 - Nêu rõ ý đồ về cơ cấu, tổ chức của phương án được chọn lựa trên các mặt: Nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và phân khu chức năng, mối liên hệ về kiến trúc cảnh quan, kinh tế xã hội giữa khu vực nghiên cứu lập quy hoạch và các khu vực khác ngoài phạm vi lập quy hoạch.

c) Định hướng phát triển không gian đô thị

- Xác định cấu trúc và hướng phát triển đô thị (khu đô thị hiện hữu và khu đô thị mới); xác định hệ thống trung tâm (có kết hợp với phân khu vực sử dụng không gian ngầm để xây dựng công trình ngầm), công viên, hành lang cây xanh và không gian mở, quảng trường trung tâm cấp đô thị; định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn..

- Xác định các vùng kiến trúc cảnh quan trong đô thị, đề xuất tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn trong đô thị.

- Xác định mối liên hệ giữa không gian đô thị cũ và mới.

- Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao; hệ thống xây xanh, quảng trường đô thị.

- Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị trên cơ sở khai thác, tận dụng, phát huy các tiềm năng, lợi thế, hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên, đặc điểm hiện trạng, lịch sử và địa lý tự nhiên, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất, đời sống xã hội, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, bảo vệ môi trường, đạt hiệu quả về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, tổ chức không gian kiến trúc tạo không gian cảnh quan đô thị sinh động, xây dựng cải tạo đô thị phát triển hài hòa gắn với tự nhiên, thân thiện môi trường.

- Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, xã hội và kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh; trong quy hoạch xây dựng, chú trọng việc “ngầm hóa” các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi,...; giới hạn độ cao tầng không đối với khu vực liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng để phát huy tính lưỡng dụng. Tận dụng địa thế địa hình đồi, núi tự nhiên để quy hoạch đô thị hợp lý, tránh việc san lấp các điểm cao tự nhiên tạo mặt bằng đồng mức, tác động không có lợi cho hoạt động quân sự; không quy hoạch vào các khu đất đã được quy hoạch cho nhiệm vụ quốc phòng.

d) Quy hoạch sử dụng đất

- Đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở phù hợp với định hướng phân khu chức năng theo nguyên tắc khai thác triệt để quỹ đất, tận dụng cảnh quan, thuận lợi cho đầu tư xây dựng và phân kỳ đầu tư.

- Xác định ranh giới các khu vực trong phạm vi lập quy hoạch theo tính chất và chức năng sử dụng đất.

- Xác định các chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất: Diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao xây dựng, chỉ giới xây dựng công trình; xác định quy mô và chỉ tiêu sử dụng đất các công trình ngầm.

- Dự kiến cân bằng sử dụng đất và phân khu chức năng theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

đ) Thiết kế đô thị

- Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị. Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

- Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường, cây xanh mặt nước.

e) Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

+ Xác định mạng lưới và các công trình giao thông đối ngoại; mạng lưới giao thông đô thị; nghiên cứu xác định các tuyến đường cần điều chỉnh mặt cắt theo quy hoạch phù hợp với thực tế. Xác định các nút giao thông quan trọng, các công trình giao thông quan trọng, các hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, hệ thống giao thông tĩnh;

+ Xác định tọa độ mốc thiết kế theo tim đường tại các nút giao nhau của các tuyến đường chính đô thị;

+ Xác định chi tiết mặt cắt ngang các loại đường chính đô thị; quy hoạch chỉ giới đường đỏ các trục giao thông chính;

+ Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí thực hiện.

- Chuẩn bị kỹ thuật

+ Tôn trọng các điều kiện hiện trạng sử dụng đất, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã và đang được triển khai trong khu vực; tính toán phân chia các vị trí xây dựng thuận lợi, khu cấm xây dựng và các khu dự trữ phát triển đô thị;

+ Dựa vào điều kiện địa hình để tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật hợp lý, bố trí đầy đủ các khu chức năng của đô thị;

+ Khu vực lập quy hoạch có địa hình tương đối phức tạp vì thế cần khai thác tối đa quỹ đất để bố trí các hạng mục công trình kỹ thuật và tổ chức đấu nối hợp lý với các công trình hạ tầng đô thị trong khu vực lập quy hoạch;

+ Quy hoạch cốt xây dựng khống chế của từng khu vực xây dựng cụ thể và các tuyến đường phố chính cấp đô thị, xác định khối lượng đào đắp của từng khu vực cụ thể và tổng khối lượng đào đắp của toàn đô thị;

+ Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

- Thoát nước mưa:

+ Xác định chỉ tiêu, các lưu vực, mạng lưới thoát nước và nguồn tiếp nhận nước mặt; vị trí, quy mô các công trình đầu mối tiêu thoát chính;

+ Giai đoạn đầu hệ thống thoát nước trong khu vực là hệ thống thoát nước chung, giai đoạn sau nghiên cứu là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn;

+ Việc tiêu thoát nước bảo đảm tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khu vực và cho các khu vực lân cận;

+ Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

- Cấp nước

+ Xác định chỉ tiêu cấp nước, dự báo nhu cầu sử dụng nước, nguồn cấp nước;

+ Xác định phân vùng cấp nước; vị trí và quy mô các công trình thu, các

công trình xử lý nước, công trình điều hòa, tăng áp;

+ Lựa chọn công nghệ xử lý nước sạch; mạng lưới đường ống truyền dẫn chính từ cấp 2 trở lên; các tuyến chuyển tải nước;

+ Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

- Cấp điện, chiếu sáng:

+ Xác định chỉ tiêu cấp điện, dự báo nhu cầu sử dụng điện;

+ Xác định vị trí, công suất điện áp nguồn điện, mạng lưới cung cấp và phân phối từ trung áp trở lên, các trạm lưới;

+ Xác định nhu cầu sử dụng điện và phụ tải của từng loại hình chức năng trong khu vực lập quy hoạch;

+ Mạng lưới cấp điện: Trạm điện, trạm phân phối, các tuyến đường dây cấp điện, bố trí hệ thống chiếu sáng;

+ Xác định chỉ tiêu chiếu sáng cho các đối tượng được chiếu sáng; dự báo nhu cầu điện năng chiếu sáng cho toàn đô thị;

+ Đề xuất các giải pháp chiếu sáng cho các công trình giao thông, không gian công cộng, chiếu sáng mặt ngoài công trình, chiếu sáng quảng cáo, khu vực lễ hội, các khu chức năng trong đô thị và các giải pháp về nguồn điện, nguồn sáng, lưới điện, lựa chọn thiết bị chiếu sáng;

+ Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

- Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Xác định chỉ tiêu, dự báo nguồn, khối lượng nước thải và chất thải rắn;

+ Tính toán hệ thống thoát nước thải cho từng khu vực trong đô thị, xác định vị trí, công suất, quy mô của trạm làm sạch, trạm bơm;

+ Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý chất thải rắn; bố trí các điểm trung chuyển chất thải rắn;

+ Dự báo nhu cầu an táng cho toàn đô thị, các yêu cầu về sử dụng quỹ đất, lựa chọn hình thức an táng;

+ Xác định vị trí, quy mô các nghĩa trang, đề xuất mô hình nghĩa trang của từng gia đoạn.

- Thông tin liên lạc

+ Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ, đề xuất phương án công nghệ, lựa chọn xây dựng mạng truyền thông, quy hoạch mạng lưới;

+ Đánh giá, lựa chọn giải pháp công nghệ, dịch vụ thông tin liên lạc. Xác định mạng, chuyển mạch, mạng dịch vụ viễn thông, mạng ngoại vi và hệ thống truyền dẫn;

+ Quy hoạch công trình hạ tầng viễn thông thụ động tại các khu vực thị trấn Na Sầm, đảm bảo mạng lưới thông tin liên lạc và phát triển các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị.

- Tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật:

+ Bố trí sắp xếp, vị trí các tuyến hào, tuynel kỹ thuật, đường dây, đường ống và các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trên mặt bằng, đặc biệt trên các đường phố chính quy hoạch xây dựng mới;

+ Xác định kích thước và khoảng cách giữa các tuyến với các công trình khác trong giới hạn chỉ giới đường đỏ trên mặt cắt ngang đường.

+ Tại các nút giao nhau phức tạp cần thể hiện sơ đồ để xác định độ sâu và khoảng cách đứng giữa các tuyến đường dây, đường ống kỹ thuật.

g) Đánh giá môi trường chiến lược: Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ về việc thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

h) Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

- Tổng hợp các chi phí đầu tư, đưa ra giải pháp thực hiện và hiệu quả đạt được về mặt kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, ổn định xã hội;

- Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch;

- Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện.

i) Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: Quy định quản lý các chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và chiều cao tối đa, tối thiểu của công trình trong từng khu chức năng đô thị; việc kiểm soát không gian, kiến trúc các khu vực trong đô thị; chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính, cốt xây dựng khống chế của đô thị; vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm; khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật; biện pháp bảo vệ môi trường; khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị.

7. Thành phần và hồ sơ đồ án (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

8. Dự toán chi phí: 3.710.000.000 đồng.

(*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

9. Tổ chức, kế hoạch thực hiện:

a) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.

- Đơn vị lập nhiệm vụ: Công ty cổ phần tư vấn Đầu tư GLOPAN.

- Đơn vị lập quy hoạch: Lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định hiện hành.

b) Kế hoạch thực hiện: Tối đa không quá 09 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tư vấn lập quy hoạch.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Văn Lãng, Chủ tịch UBND thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh,
các Phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT(HVTr).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiên Thiệu

Phụ lục 1
BẢNG THỐNG KÊ THÀNH PHẦN HỒ SƠ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ	Quy cách bản vẽ	
			Hồ sơ đen trắng giao nộp	Hồ sơ A3 thu nhỏ
I	Phần bản vẽ			
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	1/10.00 - 1/25.000	x	x
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và đánh giá đất xây dựng	1/5.000	x	x
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	1/5.000	x	x
4	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị	Thích hợp	x	x
5	Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị	1/5.000	x	x
6	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch	1/5.000	x	x
7	Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:	1/5.000	x	x
	<i>Bản đồ quy hoạch giao thông</i>	1/5.000	x	x
	<i>Bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật và thoát nước mưa</i>	1/5.000	x	x
	<i>Bản đồ quy hoạch cấp nước</i>	1/5.000	x	x
	<i>Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường</i>	1/5.000	x	x
	<i>Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng</i>	1/5.000	x	x
	<i>Bản đồ quy hoạch thông tin liên lạc</i>	1/5.000	x	x
8	Các bản vẽ thiết kế đô thị	Thích hợp	x	x
9	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	Thích hợp	x	x
II	Phần văn bản			
1	Thuyết minh tóm tắt, thuyết minh tổng hợp, bản vẽ A3 thu nhỏ.			
2	Dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch			
3	Tờ trình, các văn bản pháp lý có liên quan			
III	Hồ sơ địa hình			
1	Nhiệm vụ và phương án khảo sát		05 bộ	
2	Báo cáo kết quả khảo sát		05 bộ	
3	Bản vẽ địa hình hiện trạng		05 bộ	
IV	Số lượng hồ sơ giao			
1	Hồ sơ in; thuyết minh tóm tắt, tổng hợp; hồ sơ thu nhỏ		06 bộ	

2	Tờ trình, các văn bản trình UBND Tỉnh		03 bộ
---	---------------------------------------	--	-------

Phụ lục 2
BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh)

ST T	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
I	CHI PHÍ KHẢO SÁT	985.723.109	98.572.311	1.084.295.420
1	Chi phí khảo sát địa hình	957.012.727	95701272,7	1.052.714.000
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công tác Khảo sát đo đạc	28.710.382	2871038,2	31.581.420
II	CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH	2.413.302.532	190.450.601	2.625.451.076
1	Chi phí lập quy hoạch	1.878.866.000	187.886.600	2.066.752.600
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	25.640.010	2.564.001	28.204.011
3	Chi phí khác	291.817.094		291.817.094
3.1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch	5.128.002		5.128.002
3.2	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng	107.884.486		107.884.486
3.3	Chi phí quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng	100.369.022		100.369.022
3.4	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	29.535.000		29.535.000
3.5	Chi phí công bố quy hoạch	32.678.800		32.678.800
3.6	Chi phí công tác đấu thầu	16.221.784		16.221.784
4	Chi phí dự phòng 10%x(1+2+3)	216.979.428	21.697.943	238.677.371
	TỔNG SỐ (I+II)			3.709.746.496
	TRÒN SỐ			3.710.000.000